

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ
DẦU KHÍ**

**Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
đã được kiểm toán**

NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02-03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	05-32
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05-07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09-10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11-32

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Máy và Phụ tùng theo Quyết định số 517/QĐ-DKVN ngày 14 tháng 03 năm 2008 và số 4779/QĐ-DKVN ngày 07 tháng 07 năm 2008 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0101394512 ngày 01 tháng 03 năm 2010 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 4 ngày 03 tháng 11 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 08 Tràng Thi - Hoàn Kiếm - Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Văn Hiệp	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 24/10/2011
Ông Trần Đức Trương	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 24/10/2011
Ông Chu Hải Sơn	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 09/08/2011
Ông Hoàng Đức Long	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 8/8/2011
Ông Nguyễn Đình Trung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 11/05/2011
Ông Lê Anh Dũng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 11/05/2011
Ông Nguyễn Hữu Thành	Thành viên	
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Thành viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đình Trung	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 11/05/2011
Ông Lê Anh Dũng	Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 11/05/2011
Ông Nguyễn Hữu Thành	Phó Giám đốc	
Ông Phạm Bình Trường	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 26/9/2011
Ông Nguyễn Thái Hà	Phó Giám đốc	
Ông Trần Quốc Bình	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 22/07/2011
Ông Lê Ngọc Dũng	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20/06/2011
Ông Phan Trung Nghĩa	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/12/2011
Ông Phạm Văn Hiệp	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 15/12/2011
Ông Bùi Hữu Lạc	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 13/09/2011

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Đình Trung

Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2012



Số: 41 /2012/BC.KTTC-AASC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
của Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí**

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí được lập ngày 16 tháng 01 năm 2012, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được trình bày từ trang 05 đến trang 32 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Chúng tôi xin lưu ý người đọc báo cáo tài chính vấn đề sau:

Như đã trình bày tại thuyết minh chính sách kế toán "Chi phí trả trước", tại thời điểm 31/12/2011, Công ty chưa thực hiện phân bổ lợi thế kinh doanh bao gồm giá trị lợi thế vị trí địa lý tại số 8 Tràng Thi, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội và số 23 đường Hùng Vương, thị xã Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh và giá trị thương hiệu của Công ty theo Công văn số 1560/BTC-TCT ngày 29 tháng 01 năm 2011 của Bộ Tài chính về việc phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh và Công văn số 28600/CT-HTr ngày 10 tháng 11 năm 2011 của Cục thuế thành phố Hà Nội về việc trả lời chính sách thuế cho Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí. Vì Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng việc chưa phân bổ này là phù hợp và đảm bảo tính thận trọng của Công ty căn cứ vào các quy định tại các văn bản nêu trên.



Nguyễn Thanh Tùng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số: Đ0063/KTV

Hà Nội, ngày 01 tháng 02 năm 2012

Vũ Xuân Biền
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số: 0743/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		596.120.379.184	612.062.332.841
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	102.900.518.326	146.723.513.932
111	1. Tiền		9.400.518.326	7.623.513.932
112	2. Các khoản tương đương tiền		93.500.000.000	139.100.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		471.996.585.089	295.883.685.037
131	1. Phải thu của khách hàng		456.557.695.725	273.936.816.955
132	2. Trả trước cho người bán		22.460.984.572	25.804.722.180
135	5. Các khoản phải thu khác	4	29.967.114.691	4.125.833.139
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(36.989.209.899)	(7.983.687.237)
140	IV. Hàng tồn kho	5	16.816.951.976	121.947.770.290
141	1. Hàng tồn kho		18.289.390.475	123.853.257.714
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.472.438.499)	(1.905.487.424)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.406.323.793	47.507.363.582
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		68.590.581	192.462.731
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		746.470.112	17.633.544.122
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	135.000.000
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	6	3.591.263.100	29.546.356.729
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		358.928.801.780	424.209.240.229
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		3.954.170.066	3.876.549.224
218	4. Phải thu dài hạn khác	7	3.954.170.066	3.876.549.224
220	II. Tài sản cố định		13.991.924.552	13.432.388.484
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	13.780.829.687	10.912.558.364
222	- Nguyên giá		21.190.109.738	16.689.898.363
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.409.280.051)	(5.777.339.999)
227	3. Tài sản cố định vô hình	9	211.094.865	79.292.294
228	- Nguyên giá		413.228.867	183.228.867
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(202.134.002)	(103.936.573)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	2.440.537.826
240	III. Bất động sản đầu tư	10	866.926.869	985.983.777
241	- Nguyên giá		2.252.880.000	2.252.880.000
242	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.385.953.131)	(1.266.896.223)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	11	289.995.164.431	354.545.593.356
251	1. Đầu tư vào công ty con		133.385.501.891	35.780.190.121
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	233.696.817.050
258	3. Đầu tư dài hạn khác		164.930.377.185	88.157.818.086
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(8.320.714.645)	(3.089.231.901)
260	V. Tài sản dài hạn khác		50.120.615.862	51.368.725.388
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	50.120.615.862	51.338.238.848
268	3. Tài sản dài hạn khác		-	30.486.540
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		955.049.180.964	1.036.271.573.070

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

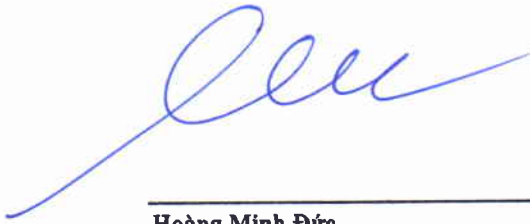
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		483.433.465.455	598.745.228.405
310	I. Nợ ngắn hạn		480.342.556.364	598.666.605.846
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	310.839.473.045	286.012.075.633
312	2. Phải trả người bán		28.832.431.179	112.246.719.503
313	3. Người mua trả tiền trước		2.940.096.425	31.548.961.025
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	31.240.391.670	33.656.510.134
315	5. Phải trả người lao động		10.458.375.456	5.599.708.354
316	6. Chi phí phải trả	15	3.962.918.039	5.871.946.949
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	16	88.606.107.527	123.494.503.042
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.462.763.023	236.181.206
330	II. Nợ dài hạn		3.090.909.091	78.622.559
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	78.622.559
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		3.090.909.091	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		471.615.715.509	437.526.344.665
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	471.615.715.509	437.526.344.665
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		386.386.000.000	386.386.000.000
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		3.273.850.198	-
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		2.557.017.233	-
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		79.398.848.078	51.140.344.665
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		955.049.180.964	1.036.271.573.070

3 - CP
Y
PHỤ HẠN
TƯ VẤN
KẾ TO
KIỂM TO

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
		VND	VND
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		51.156.113	51.156.113
4. Nợ khó đòi đã xử lý		13.963.451.108	13.963.451.108
5. Ngoại tệ các loại			
- Đồng Dollar Mỹ (USD)		9.726,90	31.893,14



Hoàng Minh Đức
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Trung
Giám đốc

Lập, ngày 16 tháng 01 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2011

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2011	Từ 01/03/2010 đến 31/12/2010
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	1.297.675.678.003	756.556.908.723
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.297.675.678.003	756.556.908.723
11	4. Giá vốn hàng bán	19	1.252.226.304.876	724.710.216.056
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		45.449.373.127	31.846.692.667
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	219.781.656.203	72.921.085.813
22	7. Chi phí tài chính	21	101.152.152.062	15.291.293.535
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		60.111.808.773	9.638.473.657
24	8. Chi phí bán hàng	22	5.320.533.562	5.408.123.976
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	76.964.770.593	31.628.952.163
30	10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		81.793.573.113	52.439.408.806
31	11. Thu nhập khác		194.442.314	312.820.490
32	12. Chi phí khác		931.840.149	114.275.621
40	13. Lợi nhuận khác		(737.397.835)	198.544.869
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		81.056.175.278	52.637.953.675
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	3.930.469.311	940.234.683
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (*)		<u>77.125.705.967</u>	<u>51.697.718.992</u>

Hoàng Minh Đức
Kế toán trưởng

CÔNG TY
CỔ PHẦN
MÁY - THIẾT BỊ
DẦU KHÍ

Nguyễn Đình Trung
Giám đốc

Lập, ngày 16 tháng 01 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2011

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2011	Từ 01/03/2010
			VND	đến 31/12/2010 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		81.056.175.278	52.637.953.675
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định		2.103.507.907	1.529.195.257
03	Các khoản dự phòng		33.803.956.481	13.057.029.121
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(95.292.824)	(8.414.761.137)
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(219.017.025.649)	(52.082.212.545)
06	Chi phí lãi vay		60.111.808.773	9.638.473.657
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(42.036.870.034)	16.365.678.028
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		(172.751.272.173)	(97.156.157.344)
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		105.563.867.239	(74.025.904.786)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(150.661.031.274)	130.353.025.750
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		1.341.495.136	(11.260.220.906)
13	Tiền lãi vay đã trả		(57.541.127.121)	(8.596.461.924)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.154.441.225)	(725.203.932)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		24.526.994.644	5.298.247.423
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(41.629.473.465)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(293.712.384.808)	(81.376.471.156)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.923.107.091)	(614.617.668)
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(111.818.925.760)	(22.456.848.800)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		180.116.670.636	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		201.310.061.296	48.369.807.910
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		266.684.699.081	25.298.341.442
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1.161.324.454.004	407.384.864.673
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.136.497.056.592)	(204.583.221.027)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(41.718.000.115)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(16.890.602.703)	202.801.643.646

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2011

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2011	Từ 01/03/2010
			VND	đến 31/12/2010 VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(43.918.288.430)	146.723.513.932
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		146.723.513.932	-
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		95.292.824	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>102.900.518.326</u>	<u>146.723.513.932</u>



Hoàng Minh Đức
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Trung
Giám đốc

Lập, ngày 16 tháng 01 năm 2012



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2011

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Máy và Phụ tùng theo Quyết định số 517/QĐ-DKVN ngày 14 tháng 03 năm 2008 và số 4779/QĐ-DKVN ngày 07 tháng 07 năm 2008 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0101394512 ngày 01 tháng 03 năm 2010 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 4 ngày 03 tháng 11 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 08 Tràng Thi - Hoàn Kiếm - Hà Nội.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty là: 386.386.000.000 VND. Tương đương 38.638.600 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Văn phòng	Số 8 Tràng Thi, Hoàn Kiếm, Hà Nội	Thương mại và dịch vụ
- Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí (Thành phố Hà Nội)	Số 42-62 đường Nguyễn Huệ, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh	Thương mại và dịch vụ
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí tại Móng Cái	Số 23 đường Hùng Vương, thị xã Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh	Thương mại và dịch vụ
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí tại Vũng Tàu ⁽¹⁾	Lầu 3, Siêu thị Mỹ Nghệ số 2 Trưng Trắc, phường 1, Tp. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Thương mại và dịch vụ
- Trung tâm Đầu tư Thương mại - Chi nhánh Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí ⁽²⁾	Số 8 Tràng Thi, Hoàn Kiếm, Hà Nội	Thương mại
- Trung tâm Hợp tác lao động và Dịch vụ quốc tế - Chi nhánh Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí ⁽³⁾	Số 8 Tràng Thi, Hoàn Kiếm, Hà Nội	Dịch vụ

(1) Chi nhánh Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí tại Thành phố Vũng Tàu đang tiến hành các thủ tục giải thể theo quyết định số 0728/QĐ/MTB-HĐQT ngày 26 tháng 01 năm 2011 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí.

(2) Trung tâm Đầu tư Thương mại - Chi nhánh Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí giải thể theo Nghị quyết số 0445/NQ/HĐQT-PVM ngày 18 tháng 04 năm 2011 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí.

(3) Trung tâm Hợp tác lao động và Dịch vụ quốc tế - Chi nhánh Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí được thành lập theo Nghị quyết số 1377/NQ/MTB-HĐQT ngày 07 tháng 11 năm 2011 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí.

Công ty có các công ty con sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>
- Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Số 07 Đinh Tiên Hoàng - Phường Hàng Bạc, Hà Nội
- Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	351/31 Nơ Trang Long, P13, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
- Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Việt Nam	Số 8 Tràng Thi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
- Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	Số 149/1H Ung Văn Khiêm, phường 25, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh
- Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Đà Nẵng	53 Trần Phú, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng

Thông tin về các công ty con của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 11.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty gồm:

- Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- + *Xây lắp các công trình lưới điện và trạm biến áp đến 220KV, các công trình nguồn điện;*
- + *Xây lắp các công trình lưới điện và trạm biến áp đến 110KV, các công trình nguồn điện;*
- + *Xây lắp các công trình lưới điện và trạm biến áp đến 35KV, các công trình nguồn điện;*
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Dịch vụ bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải:
 - + *Giao nhận hàng hóa;*
 - + *Thu, phát các chứng từ vận tải và vận đơn;*
 - + *Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan;*
 - + *Hoạt động liên quan khác như: bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa;*
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình;
- Sửa chữa máy tính và thiết bị ngoại vi;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan;
- In ấn và dịch vụ liên quan đến in (trừ các loại Nhà nước cấm);



Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại;
- Bán buôn hóa chất khác (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn sắt, thép;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn cao su;
- Bán buôn sơn, vécni;
- Bán buôn đồ điện gia dụng;
- Bán buôn phương tiện vận tải;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;
- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;
- Môi giới (không bao gồm môi giới bất động sản, chứng khoán, bảo hiểm, môi giới hôn nhân, có yếu tố nước ngoài);
- Lắp đặt hệ thống lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Sản xuất đồ điện dân dụng;
- Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng;
- Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác;
- Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự, ma tít.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.



Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 07 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
- Phần mềm	03 năm



Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như tài sản cố định khác của Công ty.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh bao gồm giá trị lợi thế vị trí địa lý tại số 8 Tràng Thi, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội và số 23 đường Hùng Vương, thị xã Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh và giá trị thương hiệu của Công ty được ghi nhận dựa trên biên bản xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty Máy và Phụ tùng tại ngày 30 tháng 9 năm 2008 theo phương pháp tài sản do Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt thực hiện và Quyết định số 674/QĐ-DKVN ngày 10 tháng 3 năm 2009 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp của Công ty Máy và Phụ tùng để cổ phần hóa. Công ty chưa phân bổ lợi thế kinh doanh theo công văn số 1560/BTC-TCT ngày 29 tháng 01 năm 2011 của Bộ Tài chính về việc phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh và Công văn số 28600/CT-HTr ngày 10 tháng 11 năm 2011 của Cục thuế thành phố Hà Nội về việc trả lời chính sách thuế cho Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí. Vì Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng việc chưa phân bổ này là phù hợp và đảm bảo tính thận trọng của Công ty căn cứ vào các quy định tại các văn bản nêu trên.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành trên cơ sở có quyết toán khối lượng giữa chủ đầu tư và nhà thầu thi công.

Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	3.933.421.144	1.258.320.491
Tiền gửi ngân hàng	5.467.097.182	6.365.193.441
Các khoản tương đương tiền ⁽¹⁾	93.500.000.000	139.100.000.000
	102.900.518.326	146.723.513.932

(1) Số dư tại ngày 31/12/2011 của Khoản mục các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng hoặc trên 03 tháng nhưng rút linh hoạt tại các ngân hàng, cụ thể như sau:

Hợp đồng	Thời hạn	Lãi suất (% năm)	Số dư	Ghi chú
66/2011 ngày 19/9/2011 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Chi nhánh Láng Hạ	3 tháng	14%	10.000.000.000	Rút linh hoạt
01072011/MACHINO_AGRIBAN KHT ngày 01/07/2011 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Chi nhánh Hà Thành	12 tháng	14%	15.000.000.000	Rút linh hoạt Là TS đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng
01-22032011/MACHINO_AGRIBANKHT ngày 22/3/2011 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Chi nhánh Hà Thành	12 tháng	14%	6.000.000.000	Rút linh hoạt Là TS đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng
30062011/MACHINO_AGRIBAN K ngày 30/6/2011 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Chi nhánh Hà Thành	12 tháng	14%	39.000.000.000	Rút linh hoạt Là TS đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng
08/2011 HDTG ngày 6/12/2011 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	3 tháng	14%	10.000.000.000	Rút linh hoạt
160/2011/LPRTL_CTCP M-TBDK ngày 19/9/2011 tại Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt_Chi nhánh Thăng Long	3 tháng	14%	10.000.000.000	Rút linh hoạt
199/2011/PVMachino/HDTG-TD ngày 28/12/2011 tại Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam	2 tháng	14%	3.500.000.000	Rút linh hoạt
Cộng			93.500.000.000	

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hoá	36.541.770	36.541.770
Dự thu lãi tiền gửi	1.600.472.222	632.837.844
Phải thu Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	12.328.124.197	1.900.062.232
Phải thu Công ty TNHH Phụ tùng xe máy ô tô SHOWA Việt Nam	15.292.742.940	-
Phải thu Công ty Xe điện Hà Nội (TCT vận tải HN)	-	-
Phải thu khác	709.233.562	1.556.391.293
	29.967.114.691	4.125.833.139

5 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	-	616.676.267
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.696.823.024	9.915.067.656
Thành phẩm	-	113.321.513.791
Hàng hoá	8.592.567.451	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	18.289.390.475	123.853.257.714
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.472.438.499)	(1.905.487.424)
Cộng	16.816.951.976	121.947.770.290

6 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tạm ứng	2.090.514.969	3.549.100.494
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	1.500.748.131	25.997.256.235
	3.591.263.100	29.546.356.729

7 . PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tổng Công ty Vận tải Hà Nội	3.954.170.066	3.876.549.224
	3.954.170.066	3.876.549.224

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Trưng Thi - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	7.821.434.575	-	6.069.600.940	2.782.115.448	16.747.400	16.689.898.363
Số tăng trong năm	2.385.185.738	-	2.354.485.000	294.076.637	44.545.454	5.078.292.829
- Mua sắm mới	-	-	2.354.485.000	294.076.637	44.545.454	2.693.107.091
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.385.185.738	-	-	-	-	2.385.185.738
Số giảm trong năm	-	-	(445.759.636)	(132.321.818)	-	(578.081.454)
- Giảm khác	-	-	(445.759.636)	(132.321.818)	-	(578.081.454)
Số dư cuối năm	10.206.620.313	-	7.978.326.304	2.943.870.267	61.292.854	21.190.109.738
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	1.756.340.733	-	2.212.444.715	1.791.807.151	16.747.400	5.777.339.999
Số tăng trong năm	372.173.991	-	1.025.562.133	486.578.893	1.938.553	1.886.253.570
- Trích khấu hao	372.173.991	-	1.025.562.133	486.578.893	1.938.553	1.886.253.570
Số giảm trong năm	-	-	(215.677.901)	(38.635.617)	-	(254.313.518)
- Giảm khác	-	-	(215.677.901)	(38.635.617)	-	(254.313.518)
Số dư cuối năm	2.128.514.724	-	3.022.328.947	2.239.750.427	18.685.953	7.409.280.051
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu năm	6.065.093.842	-	3.857.156.225	990.308.297	-	10.912.558.364
Số dư cuối năm	8.078.105.589	-	4.955.997.357	704.119.840	42.606.901	13.780.829.687

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	160.604.180	22.624.687	183.228.867
Số tăng trong năm	230.000.000	-	230.000.000
- Mua sắm mới	230.000.000	-	230.000.000
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	<u>390.604.180</u>	<u>22.624.687</u>	<u>413.228.867</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	81.311.886	22.624.687	103.936.573
Số tăng trong năm	98.197.429	-	98.197.429
- Trích khấu hao	98.197.429	-	98.197.429
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	<u>179.509.315</u>	<u>22.624.687</u>	<u>202.134.002</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	79.292.294	-	79.292.294
Số dư cuối năm	<u>211.094.865</u>	<u>-</u>	<u>211.094.865</u>

10 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	2.252.880.000	2.252.880.000
Số tăng trong năm	-	-
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	<u>2.252.880.000</u>	<u>2.252.880.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	1.266.896.223	1.266.896.223
Số tăng trong năm	119.056.908	119.056.908
- Trích khấu hao	119.056.908	119.056.908
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	<u>1.385.953.131</u>	<u>1.385.953.131</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Đầu năm	985.983.777	985.983.777
Cuối năm	<u>866.926.869</u>	<u>866.926.869</u>

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	133.385.501.891	35.780.190.121
- Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	2.920.440.636	2.920.440.636
- Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	30.000.000.000	30.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Việt Nam	13.978.798.695	-
- Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	36.858.048.800	-
- Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Nam	-	2.859.749.485
- Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Đà Nẵng	49.628.213.760	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	-	233.696.817.050
- Công ty TNHH Phụ tùng xe máy ô tô SHOWA Việt Nam	-	211.090.368.250
- Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	-	22.606.448.800
Đầu tư dài hạn khác	164.930.377.185	88.157.818.086
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(8.320.714.645)	(3.089.231.901)
	<u>289.995.164.431</u>	<u>354.545.593.356</u>

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2011 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Hà Nội	51,60%	51,60%	Sản xuất, kinh doanh
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	Tp. Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Kinh doanh
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Việt Nam	Hà Nội	100,00%	100,00%	Kinh doanh
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	Tp. Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Sản xuất, kinh doanh
Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Đà Nẵng	Đà Nẵng	51,00%	51,00%	Kinh doanh, Xuất nhập khẩu

Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2011		01/01/2011	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư góp vốn và mua cổ phần		161.531.284.680	-	83.396.043.907
- Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam	220.102	2.799.043.907	220.102	2.799.043.907
- Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An	201.600	2.016.000.000	201.600	2.016.000.000
- Công ty Cổ phần Dầu khí Đầu tư Khai thác cảng Phước An	5.000.000	50.000.000.000	5.000.000	50.000.000.000
- Công ty TNHH FCC Việt Nam (*)		16.800.000.000		16.800.000.000
- Công ty TNHH Vietnam Nippon Seiki (*)		11.781.000.000		11.781.000.000
- Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Nam	15%	841.102.790		-
- Công ty CP Xây lắp điện Dầu khí Việt Nam	300.000	3.000.000.000		-
- Công ty TNHH Phụ tùng xe máy ô tô SHOWA Việt Nam (*)		36.673.137.983		-
- Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa phương tiện nổi PTSC Shipyard	3.762.000	37.621.000.000		-
Hợp tác kinh doanh		3.399.092.505		4.761.774.179
- Tổng công ty vận tải Hà Nội (Nhà số 1,3,5 Đinh Tiên Hoàng)		1.541.909.860		2.482.903.750
- Công ty Siêu thị Hà Nội (Nhà số 7 Đinh Tiên Hoàng)		1.857.182.645		2.278.870.429
		164.930.377.185		88.157.818.086

(*) Các khoản góp vốn liên doanh theo các hợp đồng liên doanh

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2011		Từ 01/03/2010 đến 31/12/2010	
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm		51.338.238.848		-
Chuyển sang công ty cổ phần				41.042.251.908
Số tăng trong năm		2.821.042.817		10.918.158.175
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm		(4.038.665.803)		(622.171.235)
Số dư cuối năm		50.120.615.862		51.338.238.848
Trong đó, chi tiết số dư cuối năm bao gồm:				
		31/12/2011		01/01/2011
		VND		VND
Lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa		40.973.713.183		40.973.713.183
Tiền thuê văn phòng		8.980.244.750		10.079.866.500
Chi phí trả trước dài hạn khác		166.657.929		284.659.165
		50.120.615.862		51.338.238.848

13 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn	310.839.473.045	286.012.075.633
- Vay ngân hàng	146.689.964.555	282.612.459.537
- Vay tổ chức khác	164.149.508.490	2.584.616.096
- Vay cá nhân	-	815.000.000
	<u>310.839.473.045</u>	<u>286.012.075.633</u>

Chi tiết vay ngắn hạn

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay ngân hàng	146.689.964.555	282.612.459.537
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Hà Thành ⁽¹⁾	57.000.000.000	187.510.885.876
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội ⁽²⁾	14.590.552.941	27.044.302.932
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm ⁽³⁾	45.513.591.614	650.000.000
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội ⁽⁴⁾	29.585.820.000	67.407.270.729
Vay tổ chức khác	164.149.508.490	2.584.616.096
Tổng công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam ⁽⁵⁾	164.149.508.490	2.584.616.096
Vay cá nhân	-	815.000.000
	<u>310.839.473.045</u>	<u>286.012.075.633</u>

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

- (1) Hợp đồng tín dụng số 1303-LAV-201100555, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Mục đích vay: phục vụ thanh toán các hợp đồng với nhà cung cấp;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 03 tháng 05 ngày;
 - + Lãi suất cho vay: 18%/năm;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: đảm bảo bằng 03 hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 01/2011, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Mục đích vay: Thực hiện hợp đồng số 03/2010/HĐGV/MTB&MTBSG về việc thi công gói thầu "Cung cấp và lắp đặt Hệ thống điện, Hệ thống điều khiển và hệ thống phòng cháy chữa cháy;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 05 tháng kể từ ngày nhận nợ;
 - + Lãi suất cho vay: 18,5%/năm;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: không có tài sản đảm bảo.
- (3) Gồm các hợp đồng
- 3.1 Hợp đồng tín dụng số 495.11.057.597402.TDDN, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Mục đích vay: thanh toán tiền mua hàng;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 06 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: 19%/năm;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay (hoặc quyền đòi nợ khi thực hiện bàn giao tài sản cho bên mua.

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

3.2 Hợp đồng tín dụng số 494.11.057.597402.TDDN, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: thanh toán tiền mua hàng;
- + Thời hạn của hợp đồng: 05 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 7%/năm (vay USD);
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Toàn bộ hàng hóa theo Hợp đồng kinh tế số 1190564 trị giá 237.500 USD (hoặc quyền đòi nợ khi thực hiện bàn giao tài sản cho bên mua).

(4) Hợp đồng tín dụng số 05/11/TL, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: thanh toán tiền mua hàng;
- + Thời hạn của hợp đồng: 06 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 18,5%/năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: không có tài sản đảm bảo.

(5) Hợp đồng tín dụng số 26/TDHM-NH/TD11, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng ngắn hạn là 250 tỷ đồng;
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn vay của mỗi nhận nợ tối đa không quá 6 tháng;
- + Lãi suất cho vay: quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp hàng hóa hình thành từ vốn vay và/hoặc quyền đòi nợ tương ứng với phương án vay vốn từng lần.

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	26.987.544.759	26.511.990.392
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	2.251.279.772
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.806.621.820	816.387.192
Thuế Thu nhập cá nhân	283.613.881	59.857.887
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	157.818.250	-
Các loại thuế khác	-	4.016.994.891
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	4.792.960	-
	<u>31.240.391.670</u>	<u>33.656.510.134</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	3.612.437.257	1.041.755.605
Trích trước chi phí phải trả khác	350.480.782	4.830.191.344
	<u>3.962.918.039</u>	<u>5.871.946.949</u>

16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	354.179.199	246.061.187
Bảo hiểm xã hội	25.107.781	20.573.381
Bảo hiểm y tế	18.631.675	4.738.588
Bảo hiểm thất nghiệp	7.523.950	1.258.266
Phải trả về cổ phần hoá	80.000.000.000	115.322.673.285
Phải trả cổ tức cho cổ đông	784.459.885	-
Tiền chia quỹ KTPL trong giai đoạn chuyển sang Công ty Cổ phần	820.205.272	-
Phải trả Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Việt Nam	794.432.267	-
Phải trả, phải nộp khác	5.801.567.498	7.899.198.335
	<u>88.606.107.527</u>	<u>123.494.503.042</u>

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tăng vốn trong năm	386.386.000.000	-	-	-	386.386.000.000
Lãi/lỗ trong năm	-	-	-	51.697.718.992	51.697.718.992
Giảm khác	-	-	-	(557.374.327)	(557.374.327)
Số dư cuối năm trước	386.386.000.000	-	-	51.140.344.665	437.526.344.665
Lãi/lỗ trong năm	-	-	-	77.125.705.967	77.125.705.967
Trích các quỹ	-	3.273.850.198	2.557.017.233	(8.387.884.665)	(2.557.017.234)
Chi trả cổ tức năm trước	-	-	-	(42.502.460.000)	(42.502.460.000)
Tăng lãi của Trung tâm Thương mại theo biên bản quyết toán thuế 2010	-	-	-	3.642.619.624	3.642.619.624
Chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh nhà 1.3.5	-	-	-	(1.619.477.513)	(1.619.477.513)
Đình Tiên Hoàng	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	386.386.000.000	3.273.850.198	2.557.017.233	79.398.848.078	471.615.715.509

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 ngày 29 tháng 04 năm 2011, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2010		51.140.344.665
<i>Trong đó phân phối cụ thể:</i>		
- Trích Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ (Quỹ Dự phòng tài chính)	5,0%	2.557.017.233
- Trích Quỹ Đầu tư phát triển	6,4%	3.273.850.198
- Trích Quỹ khen thưởng	2,5%	1.278.508.617
- Trích Quỹ phúc lợi	2,5%	1.278.508.617
- Chi trả cổ tức	83,1%	42.502.460.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND	Tỷ lệ (%)
Vốn góp của Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	-	0,00%	139.098.960.000	36,00%
Vốn góp của Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí - Công ty Cổ phần	156.810.530.000	40,58%	-	
Vốn góp của đối tượng khác	229.575.470.000	59,42%	247.287.040.000	64,00%
	386.386.000.000	100,00%	386.386.000.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	386.386.000.000	386.386.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	386.386.000.000	-
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	386.386.000.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	386.386.000.000	386.386.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	42.502.460.000	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	42.502.460.000	-

d) Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	38.638.600	38.638.600
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	38.638.600	38.638.600
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	38.638.600	38.638.600
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38.638.600	38.638.600
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	38.638.600	38.638.600
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	3.273.850.198	-
Quỹ dự phòng tài chính	2.557.017.233	-
	5.830.867.431	-

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2011	Từ 01/03/2010 đến 31/12/2010
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	1.196.975.671.179	713.500.106.843
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.612.909.415	4.519.536.724
Doanh thu hợp đồng xây dựng	88.087.097.409	38.537.265.156
	1.297.675.678.003	756.556.908.723

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2011	Từ 01/03/2010 đến 31/12/2010
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.165.664.655.402	686.570.008.877
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.307.765.597	147.668.050
Giá vốn của hoạt động xây dựng	84.686.932.802	36.087.051.705
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(433.048.925)	1.905.487.424
	1.252.226.304.876	724.710.216.056

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2011	Từ 01/03/2010 đến 31/12/2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	19.025.729.425	2.966.757.893
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	444.401.500	11.698.574.981
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	130.094.406.033	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	69.896.890.191	49.115.454.652
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	223.462.165	561.902.653
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	95.292.824	8.414.761.137
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.474.065	163.634.497
	<u>219.781.656.203</u>	<u>72.921.085.813</u>

21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2011	Từ 01/03/2010 đến 31/12/2010
	VND	VND
Lãi tiền vay	60.111.808.773	9.638.473.657
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	32.509.182.968	1.340.089.318
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	5.231.482.744	3.089.231.901
Chi phí tài chính khác	3.299.677.577	1.223.498.659
	<u>101.152.152.062</u>	<u>15.291.293.535</u>

22 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2011	Từ 01/03/2010 đến 31/12/2010
	VND	VND
Chi phí nhân viên	1.315.827.234	949.911.808
Chi phí khấu hao tài sản cố định	33.702.437	28.099.050
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.058.058.057	4.100.748.452
Chi phí khác bằng tiền	912.945.834	329.364.666
	<u>5.320.533.562</u>	<u>5.408.123.976</u>

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2011	Từ 01/03/2010 đến 31/12/2010
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	768.837.609	-
Chi phí nhân viên quản lý	24.764.172.256	14.732.821.613
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.950.748.562	1.465.804.348
Thuế, phí, lệ phí	475.491.449	-
Chi phí dự phòng	29.005.522.662	4.580.863.250
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.219.072.630	3.991.350.744
Chi phí khác bằng tiền	13.780.925.425	6.858.112.208
	<u>76.964.770.593</u>	<u>31.628.952.163</u>

24 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2011	Từ 01/03/2010 đến 31/12/2010
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	81.056.175.278	52.637.953.675
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Các khoản điều chỉnh tăng	4.153.007.788	392.663.916
+ Các chi phí không được trừ	4.153.007.788	377.528.708
+ Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	15.135.208
- Các khoản điều chỉnh giảm	(69.487.305.822)	(49.269.678.860)
+ Lợi nhuận thuần của công ty con, liên kết và hợp tác kinh doanh	(69.426.393.246)	(49.202.332.034)
+ Khác	(60.912.576)	(67.346.826)
Tổng lợi nhuận chịu thuế	15.721.877.244	3.760.938.731
Tổng lợi nhuận tính thuế	15.721.877.244	3.760.938.731
Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25%	25%
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.930.469.311	940.234.683
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.930.469.311	940.234.683
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	1.214.206.542	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	816.387.192	-
Chuyển sang công ty cổ phần	-	601.356.441
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(2.154.441.225)	(725.203.932)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	3.806.621.820	816.387.192

25 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.



26 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2011</u> VND	<u>Từ 01/03/2010</u> <u>đến 31/12/2010</u> VND
Góp vốn vào công ty			
- Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Việt Nam	Công ty con	13.978.798.695	-
- Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	Công ty con	14.251.600.000	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ Tùng Đà Nẵng	Công ty con	49.628.213.760	-
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ			
- Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Công ty con	2.229.312.088	-
- Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	Công ty con	1.054.144.903	618.713.190
- Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Việt Nam	Công ty con	575.316.556	-
Mua hàng hóa, dịch vụ			
- Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	Công ty con	44.268.656.558	-
- Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Công ty con	5.392.601.324	9.359.000.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2011</u> VND	<u>01/01/2011</u> VND
Phải thu tiền ứng trước			
- Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Việt Nam	Công ty con	1.784.545.455	-
Phải thu khác			
- Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	Công ty con	12.328.124.197	7.520.646.741
Phải trả tiền hàng			
- Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	Công ty con	11.394.957.894	1.500.000.000
- Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Công ty con	151.616.027	254.207.845
Phải trả khác			
- Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Việt Nam	Công ty con	794.432.267	-

Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Năm 2011</u>	<u>Từ 01/03/2010</u> <u>đến 31/12/2010</u>
Lương, tiền thưởng và các khoản phúc lợi khác	3.309.842.594	809.671.006

27 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/03/2010 đến ngày 31/12/2010, đã được Công ty TNHH Deloitte Việt Nam kiểm toán. Tuy nhiên, do kỳ kế toán không đồng nhất theo đó số liệu trên Báo cáo Kết quả kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh liên quan không có tính chất so sánh.

Hoàng Minh Đức
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Trung
Giám đốc

Lập, ngày 16 tháng 01 năm 2012

